

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số: 86/2024/DS-PT
Ngày: 28- 6-2024
V/v: Tranh chấp quyền sử
dụng đất.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thanh

Bà Nguyễn Thị Bích Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nghi – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 74/2024/TLPT-DS ngày 27/5/2024, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 196/2024/QĐ-PT ngày 03/6/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2024/QĐ-PT ngày 24/6/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt

- *Bị đơn:* Ông Phan Vĩnh N1, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn B, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông K Tron K sinh năm 1958 (*chết*), bà Ndu H N2 sinh năm 1959 (*chết*)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông K, bà H N3.

1.1 Ông Ndu Y M, sinh năm 1982; Địa chỉ: Buôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt

1.2 Ông Ndu Y L, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn A, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt

1.3 Ông Ndu Y N4, sinh năm 1990; Địa chỉ: Buôn M, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt

1.4 Chị Ndu K1, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn A, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt

2. Bà Trịnh Thị L1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn A, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt

3. Ông Trịnh Văn G, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn A, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt

4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1971. Địa chỉ: Thôn A, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai của nguyên đơn ông Trần Văn N thì:

Vào năm 2004, ông N có nhận chuyển nhượng của ông K Tron Kiều một lô đất tại thôn A, xã R có diện tích khoảng 1.800m², chiều ngang theo tỉnh lộ 724 là 03m, chiều dài khoảng 70m để làm đường đi vào vườn của gia đình ông ở phía sau. Lô đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông M1, ông T1; phía Tây giáp đất của ông K Tron K3 (*hiện nay bán cho ông Phan Vĩnh N1*); phía Nam giáp đất ông Đ (*quán Nhật Tân cũ*); Phía Bắc giáp đường tỉnh lộ, đất tại thôn A, xã R, huyện Đ, giá chuyển nhượng ông không nhớ vì thời gian đã lâu. Khi chuyển nhượng các bên có lập hợp đồng bằng văn bản, thông qua thôn, xã ký xác nhận, ông đã nhận đất và trả đủ tiền cho ông K Tron Kiều.

Ông Phan Vĩnh N1 cũng nhận chuyển nhượng của ông K Tron K một lô đất sát liền kề với lô đất của ông nói trên. Tuy nhiên ông Phan Vĩnh N1 đã dựng vách tôn lán qua phần đất của gia đình ông chiều ngang khoảng 0,7m và chiều dài khoảng 20m, diện tích khoảng 14m². Đã nhiều lần ông đề nghị ông N1 trả lại đất đã lán chiếm nhưng ông N1 không đồng ý. Vào năm 2022, ông N1 đã rào lại phần đất của mình bằng lưới B40. Nay ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phan Vĩnh N1 phải trả lại phần đất đã lán chiếm theo họa đồ trích đo địa chính ngày 13/9/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ là 11m², đồng thời tháo dỡ phần căn nhà tôn trên diện tích đất nói trên.

Tại phiên tòa, ông N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông N1 liên quan đến căn nhà xây cấp 4, chỉ yêu cầu ông N1 tháo dỡ một phần căn nhà sắt thép tôn, trả lại cho ông diện tích 4,7m² theo kết quả đo vẽ của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai ngày 13/9/2023. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì thêm.

Theo trình bày của bị đơn ông Phan Vĩnh N1 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì:

Ông có mua đất và nhà của ông K Tron K và các con của ông K là K1, Y L tại thôn A, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, có giấy sang nhượng viết tay. Từ khi mua cho đến nay, ông vẫn sử dụng nguyên hiện trạng, chưa làm gì thêm. Theo giấy sang nhượng giữa ông và gia đình ông K Tron K, K1, Y L thì mảnh đất và nhà có chiều ngang mặt đường nhựa hơn 06m, chiều ngang phía sau hơn 07m, chiều dài hơn 60m. Trong đó ghi rõ để lại 02m làm đường đi cho các hộ dân phía sau. Gia đình ông K Tron Kiêu ra chỉ ranh giới và cắm mốc, trừ lại 02m. Tuy nhiên, ông vẫn chưa sử dụng đến và chưa tác động gì về mảnh đất đó. Hiện nay ông có cho bà L1 thuê nhà xây cấp 4 để buôn bán. Khi đo đạc thì từ mép tường xây nhà trở ra hết đất chỉ có 2,6m, các con của ông K Tron Kiêu ra thì họ vẫn khẳng định không chuyển nhượng cho ông N, mà chỉ để 02m làm đường đi chung cho các hộ đi vào đất phía sau. Bản thân ông không lấn chiếm đất, ông đã được gia đình ông K Tron K giao đủ đất, còn ông N được giao không đủ đất thì đề nghị ông N kiện gia đình ông K Tron K. Do đó, ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N. Ngoài ra ông N1 không trình bày gì thêm.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà N5 K'Hạnh trong quá trình giải quyết vụ án thì:

Bà H, bà Y N4, Y, Y MBIêng là các con của ông K Tron K. Bố bà có bán cho ông N lô đất theo mặt đường tỉnh lộ 722 là 02m, chiều dài không rõ để ông N làm đường đi vào đất ở phía sau. Khi bán các bên có ký vào giấy sang nhượng, bố ký rồi đưa cho bà ký, không đọc nội dung. Bà xác nhận chữ ký trong giấy sang nhượng là của bố và của bà. Sau đó bố bà có chuyển nhượng cho ông N1 lô đất bên cạnh với chiều ngang mặt đường 06m, chiều dài bà không rõ. Gia đình bà đã hoàn thành việc giao đất đã chuyển nhượng cho ông N và ông N1 nên không còn liên quan đến tranh chấp giữa các bên. Do đó bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ndu Y N4 trong quá trình giải quyết vụ án thì:

Ông là con của ông K Tron K và bà Ndu H N2, bố mẹ ông có 06 người con nhưng đã bị chết hai người, chỉ còn 4 người. Khi bố ông chuyển nhượng đất cho ông N thì mẹ ông đã chết, ông còn nhỏ nên không rõ về nội dung chuyển nhượng,

ông xác định chữ ký trong giấy chuyển nhượng đất cho ông N là của bố và các anh em trong gia đình. Hiện nay các bên tranh chấp ông không liên quan, không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ndu Y L trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì:

Ông là con của ông K Trơn K và bà Ndu H N2, bố mẹ ông có 06 người con nhưng đã bị chết hai người, chỉ còn ông, ông Y N4, ông Y M2 và bà K1. Khi bố ông chuyển nhượng đất cho ông N thì mẹ ông đã chết, ông còn nhỏ nên không rõ về nội dung chuyển nhượng, ông xác định chữ ký trong giấy chuyển nhượng đất cho ông N là của bố và các anh em trong gia đình, sau đó thì bố ông tiếp tục chuyển nhượng cho ông N1. Hiện nay các bên tranh chấp ông không liên quan, không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Ndu Y M3 trong quá trình giải quyết vụ án thì:

Ông là con của ông K Trơn K và bà Ndu H N2, bố mẹ ông có 06 người con nhưng đã bị chết hai người, chỉ còn ông, ông Y L, ông Y N4 và bà K1. Khi bố ông chuyển nhượng đất cho ông N thì mẹ ông đã chết, ông còn nhỏ nên không rõ về nội dung chuyển nhượng, ông xác định chữ ký trong giấy chuyển nhượng đất cho ông N là của bố và các anh em trong gia đình. Hiện nay các bên tranh chấp ông không liên quan, không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn G trong quá trình giải quyết vụ án thì:

Vào ngày 21/8/2022, ông và ông N có thống nhất chuyển nhượng lô đất theo mặt đường ĐT 722 có chiều rộng 03m, dài 36m với giá chuyển nhượng là 770.000.000đ, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện trạng là đất trống, ông N giao đất cho ông diện tích đất này nhưng hiện tại ông N đang tranh chấp với ông N1, ông không liên quan đến tranh chấp của các bên. Đồng thời, ông không yêu cầu Tòa án xem xét việc chuyển nhượng giữa ông và ông N trong vụ án này.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị L1 trong quá trình giải quyết vụ án thì:

Vào năm 2017 bà có thuê của ông N1 01 căn nhà xây cấp 4, nền xi măng, mái lợp tôn. Sau đó bà dựng khung sắt, thưng tôn để buôn bán, lô đất bà thuê có chiều ngang 05 mét mặt đường, khi thuê có lập hợp đồng và thỏa thuận giá khi thuê là 30.000.000 đồng/năm và hiện nay bà và ông N1 không có tranh chấp. Việc ông N và ông N1 tranh chấp bà không có liên quan nên không yêu cầu gì.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trong quá trình giải quyết vụ án thì:

Vào năm 2011 ông có thuê của ông N1 căn nhà xây cấp 4 để buôn bán, việc thuê nhà các bên không lập hợp đồng mà chỉ thỏa thuận bằng miệng, giá thuê 2.000.000đồng/tháng. Trong thời gian thuê ông có lợp thêm phần mái tôn phía trước căn nhà xây nhưng sau khi kết thúc việc thuê thì ông đã tháo dỡ toàn bộ và trả lại đất cho ông N1 như hiện trạng cũ. Do đó, tranh chấp hiện nay các bên ông không có ý kiến gì.

Vụ án đã được Tòa án hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 04/2024/DSST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông đã xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của nguyên đơn ông Trần Văn N đối với bị đơn ông Phan Vĩnh N1 với diện tích đất 9,3m², thuộc một phần thửa đất 23, tờ bản đồ số 20 tại thôn A, xã R, huyện Đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn N đối với bị đơn ông Phan Vĩnh N1 về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với diện tích 4,7m² thuộc một phần thửa đất 23, tờ bản đồ số 20, tại thôn A, xã R, huyện Đ, trên đất có một phần căn nhà tạm khung sắt thưng tôn.

Buộc bị đơn ông Phan Vĩnh N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị L1 tháo dỡ một phần căn nhà tạm khung sắt, thưng tôn diện tích 4,7m² nằm trên đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 25/01/2024, bị đơn ông Phan Vĩnh N1 kháng cáo không đồng ý toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung vụ án.

Tại phiên tòa,

Bị đơn ông Phan Vĩnh N1 vẫn giữ nguyên kháng cáo, nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: Đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà K1, ông Y L, ông Y N4, ông Y M3, ông G, bà L1, ông T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên theo thủ tục chung.

[2] *Về quan hệ tranh chấp*: Xuất phát từ việc ông Trần Văn N cho rằng ông Phan Vĩnh N1 lấn chiếm của ông diện tích đất 14m² tại thôn A xã R, huyện Đ và yêu cầu ông N1 tháo dỡ một phần căn nhà tạm, khung sắt, thưng tôn trên phần diện tích đất lấn chiếm. Bị đơn ông Phan Vĩnh N1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Phan Vĩnh N1 thì thấy rằng:

[3.1] Nguồn gốc diện tích đất của ông N là do ông nhận sang nhượng của ông K Tron Kiều ngày 10/10/2004, diện tích 1.800m², có xác nhận của UBND xã R ngày 28/5/2005. Sau khi nhận chuyển nhượng thì gia đình ông N sử dụng ổn định, không tranh chấp.

Nguồn gốc diện tích đất của ông N1 là do nhận chuyển nhượng của ông K Tron Kiều ngày 30/5/2010, lô đất có chiều rộng mặt đường hơn 06 mét, chiều rộng phía sau hơn 07 mét, chiều sâu 60 mét, diện tích 3000m² thuộc một phần thửa đất số 02, tờ bản đồ số 103 xã R, huyện Đ. Hiện trạng trên đất nhận chuyển nhượng có 01 căn nhà xây cấp 4 của ông K Tron K xây trước đó, giá chuyển nhượng là 215.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng các bên có lập hợp đồng chuyển nhượng viết tay.

Sau khi nhận chuyển nhượng ông có cho ông T thuê nhà và đất để buôn bán vào năm 2011. Từ năm 2017 đến nay thì ông cho bà L1 thuê để buôn bán. Khi thuê bà L1 cơi nới khung sắt, thưng tôn để buôn bán nên xảy ra tranh chấp với ông N.

[3.2] Tại giấy sang nhượng đất vườn ngày 10/10/2004 giữa bên bán ông K Tron Kiều với bên mua ông Trần Văn N thể hiện: ông K bán cho ông N 01 lô đất có chiều rộng theo đường lộ 03m, sâu 50m, diện tích 1.800m², giấy sang nhượng đất vườn được ông K cùng các con ký nhận, có thông qua chính quyền địa phương xác nhận ngày 28/5/2005.

Tại giấy sang nhượng đất vườn ngày 30/5/2010 giữa bên bán ông K Tron Kiều với bên mua ông Phan Vĩnh N1 thể hiện: ông K bán cho ông N1 lô đất rộng 6m, sâu hơn 60m, có ghi tứ cận lô đất... được ông K cùng các con ký nhận. Tuy nhiên giấy sang nhượng này không thông qua chính quyền địa phương xác nhận.

Việc ông K bán đất cho ông N1, chồng lẫn lên một phần đất đã bán cho ông N trước đó, ông N1 là người mua đất sau nhưng không có chủ đất giáp ranh ký nhận.

[3.3] Hiện nay ông K Tron K cùng vợ bà Ndu H N2 đã mất, các con của ông K cho rằng chỉ bán cho ông N 2m mặt đường là mâu thuẫn với giấy sang nhượng đất vườn lập ngày 10/10/2004, trong đó có chữ ký của ông K cùng các con nên không có căn cứ chấp nhận.

[3.4] Theo kết quả xác minh của Tòa án thì hiện nay bản đồ địa chính xã R mới thành lập được 68 tờ bản đồ, việc ông K Tron Kiêu được cấp quyền sử dụng đất tại xã R, huyện Đ với diện tích 3.000m² thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 103 là không có trong dữ liệu hồ sơ địa chính của xã R từ trước đến nay và hiện nay giấy chứng nhận này đã bị thu hồi và xác định đất hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3.5] Mặt khác, hoạ đồ đo đạc ngày 13/9/2023 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ thể hiện, phần đất ông Trần Văn N tranh chấp với ông Phan Vĩnh N1 có diện tích 16m² (trong đó có 5m² lộ giới) thuộc một phần thửa đất 23 tờ bản đồ số 20 xã R tại thôn A, xã R, huyện Đ. Trên đất có 01 căn nhà tạm khung sắt, mái tôn, nền xi măng diện tích 4,7m² do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị L1 dựng lên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N rút một phần yêu cầu khởi kiện với diện tích 9,3 m²(14m² – 4,7 m²) so với yêu cầu khởi kiện ban đầu đối với bị đơn ông N1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này là phù hợp.

Từ những phân tích trên cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất và nội dung của vụ án nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Vĩnh N1.

[4] Về án phí:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.
- Căn cứ các Điều 116, 117, 328 Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Vĩnh N1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2024/DSST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đam Rông.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông Trần Văn N đối với bị đơn ông Phan Vĩnh N1 với diện tích đất 9,3m² thuộc một phần thửa đất 23, tờ bản đồ số 20 tại xã R, huyện Đ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn N đối với bị đơn ông Phan Vĩnh N1 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” đối với diện tích 4,7 m² thuộc một phần thửa đất 23, tờ bản đồ số 20 tại xã R, huyện Đ, trên đất có một phần căn nhà tạm khung sắt, thưng tôn. Buộc bị đơn ông Phan Vĩnh N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị L1 tháo dỡ một phần căn nhà tạm khung sắt, thưng tôn diện tích 4,7m² nằm trên đất.

(*Có họa đồ trích đo địa chính ngày 13/9/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ kèm theo bản án*).

2. *Về chi phí tố tụng*: Buộc ông Phan Vĩnh N1 thanh toán lại cho ông Trần Văn N chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, định giá tài sản tranh chấp với tổng số tiền 4.617.000 đồng.

3. *Về án phí*:

- *Về án phí sơ thẩm*:

Buộc ông Phan Vĩnh N1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trần Văn N số tiền tạm ứng án phí 2.500.000đ theo Biên lai thu tiền số 0010248 ngày 17/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

- *Về án phí phúc thẩm*: Buộc ông Phan Vĩnh N1 phải chịu 300.000 đồng án phí Dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0005292 ngày 29/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông. Ông N1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. *Về nghĩa vụ thi hành án*: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 - Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thanh Nguyễn Thị Bích Thảo

Nguyễn Văn Đức

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV & THA (01);
- TAND huyện Đam Rông (01);
- Chi cục THADS huyện Đam Rông (01);
- Đương sự (09);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đức

